

Thứ ba, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/4/2023		●	
Tuần 17/4-21/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tiếp tục có một phiên giằng co trong vùng 1,045-1,055 với thanh khoản tuy có cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,055.02 điểm, gần như không đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 12/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Dịch vụ tài chính và Dầu khí. Tuy nhiên, đà giảm từ ngành Ngân hàng cùng một số mã cổ phiếu vốn hóa lớn khiến chỉ số không thể bật tăng mạnh mẽ trong hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, chỉ số đang giằng co sau đợt điều chỉnh ngắn hạn, ngưỡng hỗ trợ hiện tại của chỉ số là ngưỡng 1,045.

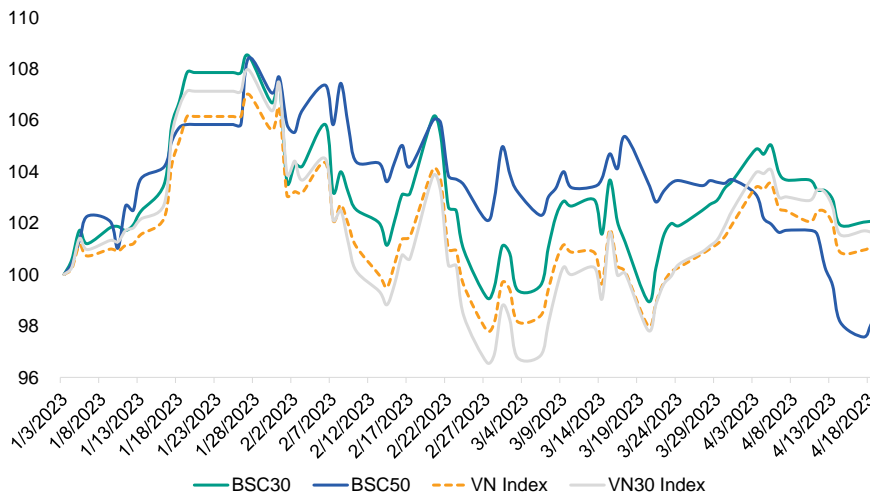
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.21** điểm, đóng cửa **1055.02** điểm. HNX-Index **+1.62** điểm, đóng cửa **208.25** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+0.68)**, **VHM (+0.55)**, **SAB (+0.29)**, **PLX (+0.23)**, **DIG (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.51)**, **VCB (-0.47)**, **VPB (-0.34)**, **TCB (-0.26)**, **SHB (-0.23)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,462** tỷ đồng, tăng **26.04%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **9,575** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **6.26** điểm. Thị trường có **226** mã tăng, **58** mã tham chiếu, **153** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **101.33** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (72.43 tỷ)**, **VPB (29.76 tỷ)**, **PNJ (20.74 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **9.38** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1055.02**

Giá trị: 8462.05 tỷ **1.21 (0.11%)**

Khối ngoại (ròng): 101.33 tỷ

HNX-INDEX **208.25**

Giá trị: 1071.74 tỷ **1.62 (0.78%)**

Khối ngoại (ròng): 9.38 tỷ

UPCOM-INDEX **78.73**

Giá trị: 282.97 tỷ **0.35 (0.45%)**

Khối ngoại (ròng): -3.68 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	80.9	0.10%
Giá vàng	2,003	0.39%
Tỷ giá USD/VND	23,615	0.16%
Tỷ giá EUR/VND	25,785	0.64%
Tỷ giá JPY/VND	17,519	0.36%
LS liên NH 1 tháng	5.5%	-0.05%
LS TPCP 5 năm	3.0%	-0.20%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	72.43	STB	-58.15
VPB	29.76	NLG	-13.27
PNJ	20.74	PVD	-11.84
VHM	20.00	DGC	-9.52
MSN	14.19	VCB	-8.59

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thông kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại	
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.5	33	3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế	
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.95	42	-0.71%	Có thể giữ nguyên vị thế	
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.8	47	2.33%	Có thể tiếp tục mua	
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

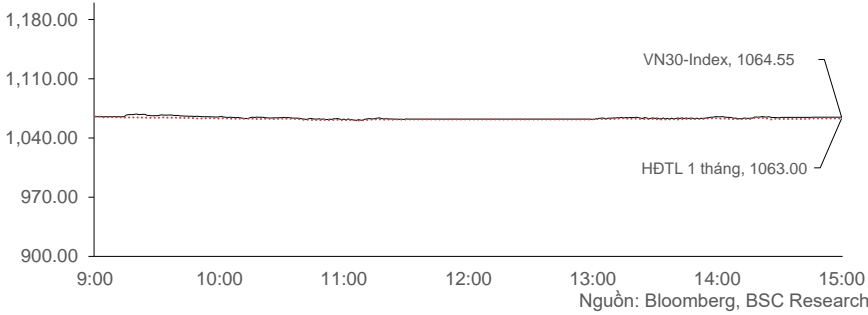
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	2.83%	-0.71%	1.65%	41
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1063.00	-0.14%	-1.55	-13.2%	159,476	4/20/2023	4
VN30F2305	1060.50	-0.32%	-4.05	27.4%	9,183	5/18/2023	32
VN30F2306	1057.50	-0.14%	-7.05	-63.9%	26	6/15/2023	60
VN30F2309	1056.00	-0.09%	-8.55	-42.7%	43	9/21/2023	158

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -0.47 điểm xuống 1064.55 điểm, biên độ dao động 7.79 điểm. Các cổ phiếu như VPB, ACB, TCB, MBB, và VCB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên giảm nhẹ sau một ngày giằng co. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2305 tăng, tất cả các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2304, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2214	6/6/2023	49	2:1	74,800	43.52%	2,470	1,030	4.04%	1,569	0.66	29,160	27,000	29,150
CVHM2218	6/6/2023	49	16:1	496,300	39.05%	1,650	280	3.70%	106	2.630	55,140	54,000	50,800
CMWG2302	11/9/2023	205	10:1	329,100	44.77%	1,350	330	3.13%	252	1.31	53,060	50,000	39,950
CVRE2219	6/6/2023	49	1.33:1	138,900	43.59%	1,050	470	2.17%	1,225	0.38	30,470	29,000	28,500
CVRE2216	8/31/2023	135	2.66:1	496,200	43.59%	1,650	480	2.13%	837	0.57	33,240	31,000	28,500
CHPG2306	11/9/2023	205	8:1	773,400	49.35%	1,380	1,060	1.92%	470	2.26	23,510	20,000	20,950
CMWG2215	11/1/2023	197	6:1	351,700	44.77%	1,300	610	1.67%	623	0.98	51,500	45,000	39,950
CHPG2301	6/27/2023	70	2:1	45,200	49.35%	1,970	1,950	1.04%	1,476	1.32	23,300	19,000	20,950
CHPG2227	11/1/2023	197	3:1	64,600	49.35%	2,400	2,030	1.00%	1,151	1.76	24,500	20,500	20,950
CFPT2212	6/6/2023	49	10:1	63,600	24.41%	1,870	1,050	0.96%	1,001	1.05	81,200	70,000	79,400
CHPG2225	6/6/2023	49	2:1	388,200	49.35%	1,550	1,400	0.72%	2,117	0.66	21,290	17,000	20,950
CVHM2216	8/31/2023	135	16:1	457,200	39.05%	1,900	220	0.00%	105	2.09	63,280	62,000	50,800
CSTB2225	11/1/2023	197	5:1	308,600	49.27%	2,900	3,780	-1.82%	1,410	2.68	27,180	20,500	25,900
CSTB2224	9/5/2023	140	1:1	244,500	49.27%	2,700	3,610	-2.70%	6,922	0.52	26,380	20,000	25,900
CHPG2305	8/7/2023	111	7.26:1	136,000	49.35%	1,700	620	-3.13%	210	2.96	25,600	23,200	20,950
CSTB2303	11/9/2023	205	4:1	858,200	49.27%	4,500	2,880	-3.68%	1,537	1.87	27,620	22,000	25,900
CVPB2301	9/27/2023	162	4.91:1	100,400	38.59%	1,000	1,020	-3.77%	507	2.01	23,680	19,800	20,250
CVPB2214	9/5/2023	140	15.7:1	597,300	38.59%	1,100	1,210	-5.47%	259	4.68	21,480	17,000	20,250
CMBB2303	8/7/2023	111	19.8:1	437,800	39.20%	1,100	330	-5.71%	37	8.87	22,200	20,800	18,150
CVHM2220	11/1/2023	197	8:1	104,800	39.05%	3,000	1,160	-7.20%	459	2.53	62,000	58,000	50,800
Tổng				6,466,800	43.64%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 27.93%. Giá trị giao dịch tăng 84.28%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 27.93%.
- CVNM2211, CVRE2219, CSTB2224, và CFPT2303 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CVPB2214, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	73.00	1.81	0.68	931800
VHM	50.80	0.99	0.55	1.76MLN
SAB	165.80	1.10	0.29	179500
PLX	36.80	1.94	0.23	492800
DIG	17.40	6.75	0.17	33.22MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	44.60	-0.89	-1	639700.00
VCB	88.00	-0.45	0	695100
VPB	20.25	-0.98	0	10.61MLN
TCB	29.15	-1.02	0	2.55MLN
SHB	11.50	-2.54	0	28.19MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TIP	20.75	6.96	0.02	396500.00
HOT	19.25	6.94	0.00	100
LSS	9.09	6.94	0.01	1.33MLN
ANV	34.90	6.89	0.08	3.92MLN
CTD	51.30	6.88	0.07	897300

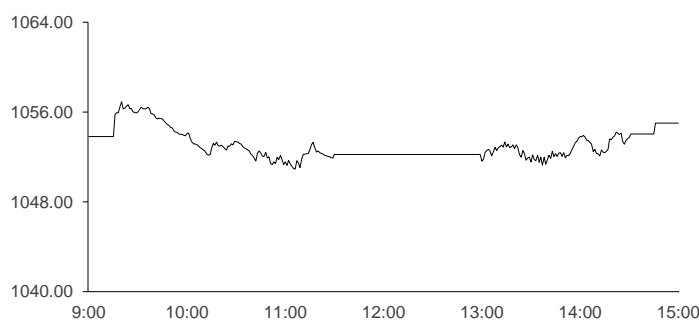
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.60	-0.89	-0.51	639700
VCB	88.00	-0.45	-0.47	695100
VPB	20.25	-0.98	-0.34	10.61MLN
TCB	29.15	-1.02	-0.26	2.55MLN
SHB	11.50	-2.54	-0.23	28.19MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

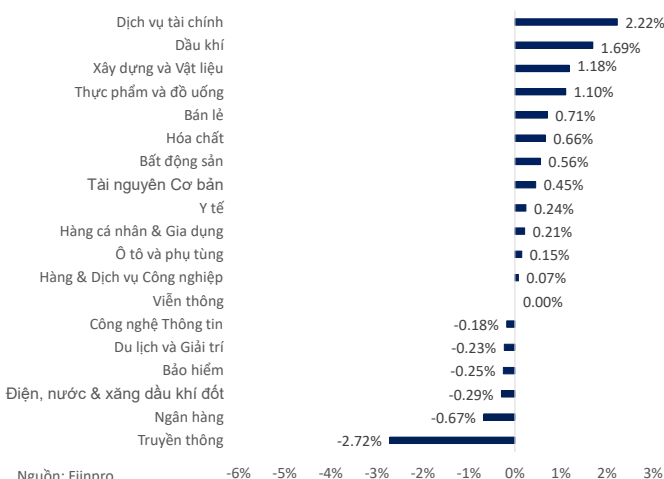
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	10.40	2.97	0.38	22.82MLN
CEO	24.10	4.78	0.35	10.04MLN
HUT	16.20	3.18	0.27	1.43MLN
IDJ	12.20	7.96	0.21	4.07MLN
IDC	38.80	1.04	0.15	1.24MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	13.80	-2.82	-0.33	367500
DDG	20.40	-9.73	-0.18	23200
HTP	39.00	-3.70	-0.12	16900
PGS	25.00	-3.85	-0.05	200
S55	55.00	-6.78	-0.04	900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

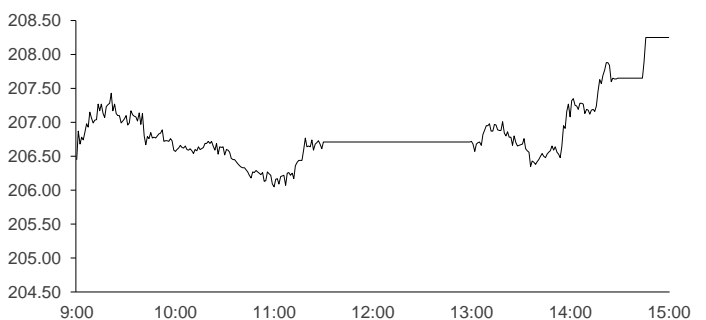
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VLA	43.40	9.9	0.01	600
PPY	10.20	9.7	0.00	2000
KTS	17.20	9.6	0.01	13300
DTD	17.30	9.5	0.07	811800
DPC	10.40	9.5	0.00	500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DDG	20.40	-9.73	-0.18	23200
THS	12.20	-9.63	0.00	100
TTC	11.40	-9.52	-0.01	100
PTD	14.40	-9.43	0.00	100
SMT	9.80	-9.26	-0.01	26500

Hình 2

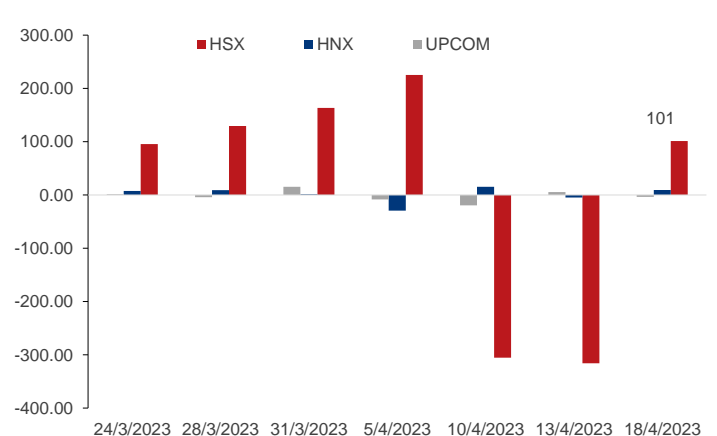
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

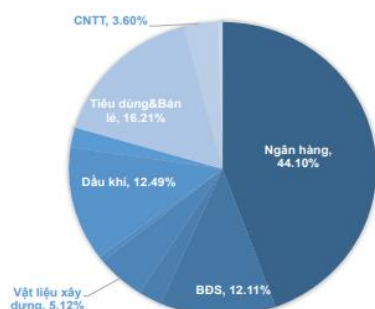
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	88.0	-0.5%	0.9	18,107	2.7	7,311	12.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.6	-0.9%	1.0	9,809	1.2	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	20.3	-1.0%	1.1	5,911	9.4	3,972	5.1	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.2	-1.0%	1.4	4,458	3.2	14,982	1.9		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.2	-0.5%	1.4	3,578	4.7	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.9	0.0%	1.3	2,123	11.4	4,640	5.6	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.5	0.6%	1.1	2,696	1.1	4,603	3.4	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	25.3	0.6%	1.6	844	3.8	4,880	5.2	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.8	1.0%	1.7	557	2.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	35.0	1.2%	1.6	682	0.8	1,217	28.8		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.0	0.5%	1.0	5,297	10.5	1,916	10.9	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	50.8	1.0%	0.9	9,617	3.9	1,896	26.8	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	28.5	0.7%	1.1	2,816	2.8	5,227	5.5	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	29.0	-0.7%	0.4	904	0.9	1,576	18.4	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	30.4	0.0%	1.5	507	2.5	2,557	11.9	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	54.0	1.3%	1.5	892	5.5	14,120	3.8	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	34.3	0.3%	1.3	584	1.4	6,793	5.0	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	24.5	0.6%	0.8	563	1.3	2,625	9.3	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	96.8	-0.4%	0.8	8,055	0.9	2,292	42.2	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	36.8	1.9%	1.1	2,033	0.8	1,340	27.5	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.9	1.2%	1.3	538	3.3	993	26.1	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.6	1.2%	1.5	498	2.0	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	13.5	1.1%	1.2	1,375	2.7	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	73.0	1.8%	1.2	6,633	2.9	2,605	28.0	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	78.2	0.1%	1.1	4,841	1.8	3,456	22.6	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	40.0	0.3%	1.3	2,542	4.8	7,475	5.3	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	78.2	0.1%	0.7	1,115	3.2	2,965	26.4	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.7	1.8%	1.2	484	3.1	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	53.0	-1.9%	0.7	694	1.4	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.4	-0.3%	0.8	3,787	1.0	5,901	13.5	91,900	49.0%	Link

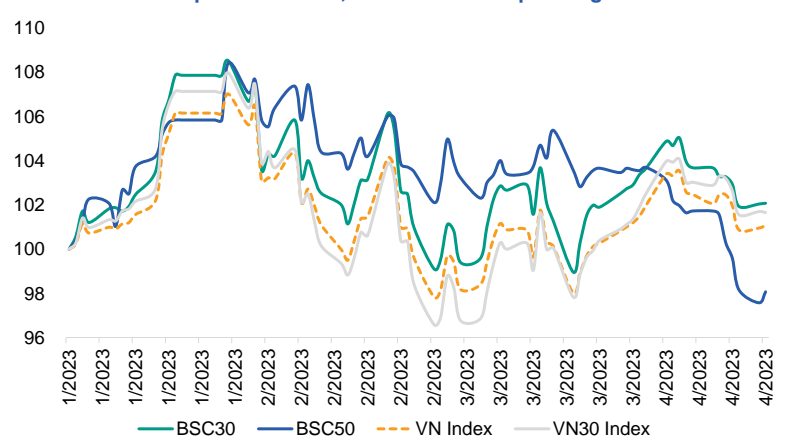
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.0%	0.5%	0.1%	0.0%
1 tuần	-1.2%	-3.4%	-1.4%	-1.6%
1 tháng	0.8%	-6.9%	0.9%	1.6%
3 tháng	-1.0%	-5.9%	-0.4%	1.0%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.1	-0.3%	1.2	6,080	1.5	3,491	8.3	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.8	-1.0%	1.1	3,634	2.3	4,053	6.1	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	19.4	0.3%	1.0	2,116	1.8	3,089	6.3	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	14.0	-2.1%	1.6	1,052	8.2	2,941	4.8	1.0	4.9%	22.1%
VIB	Ngân hàng	20.7	0.0%	1.3	1,892	1.7	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	15.2	2.0%	2.1	805	10.6	1,003	15.2	1.3		10.0%
TPB	Ngân hàng	22.8	-0.9%	1.1	1,568	1.7	3,958	5.8	1.1	30.0%	21.5%
SSI	chứng khoán	21.8	1.9%	1.8	1,418	17.8	1,456	14.9	1.5		9.3%
CII	Xây dựng	14.9	1.4%	1.8	163	2.2	3,003	5.0	0.7	9.6%	14.2%
C4G	Xây dựng	12.4	2.5%	2.1	133	1.4	791	15.7	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	51.3	6.9%	1.8	165	2.0	281	182.6	0.5	49.1%	0.3%
HHV	Xây dựng	13.3	3.1%	1.6	177	2.3	983	13.5	0.6	3.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.7	4.5%	2.0	104	7.5	996	12.7	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	79.5	0.1%	0.9	3,578	0.2	1,356	58.6	4.9	2.8%	10.2%
HUT	KCN	16.2	3.2%	1.5	246	1.0	415	39.1	1.5	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.7	-0.7%	1.4	240	0.5	6,535	6.2	1.7	14.4%	28.2%
SZC	KCN	32.1	2.2%	1.8	140	1.2	1,749	18.3	2.1	3.2%	13.1%
HSG	Vật liệu	15.7	0.6%	2.1	408	4.1	(1,776)		0.9	17.0%	-10.0%
HT1	Vật liệu	14.8	0.7%	1.5	246	0.5	675	21.9	1.1	3.6%	5.0%
NKG	Vật liệu	14.9	0.7%	2.2	171	2.1	(253)		0.7	12.2%	-1.2%
PTB	Vật liệu	43.3	0.3%	1.0	128	0.4	7,162	6.0	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	26.5	0.6%	1.7	88	3.0	1,714	15.4	1.0	8.8%	7.0%
NVL	BDS	14.9	0.3%	0.9	1,259	16.9	1,167	12.7	0.8	6.2%	6.2%
DXG	BDS	13.1	2.8%	2.2	346	10.1	367	35.6	0.9	20.2%	2.4%
HDC	BDS	33.6	2.0%	1.4	158	1.6	3,759	8.9	2.0	1.5%	25.4%
DIG	BDS	17.4	6.7%	2.5	461	24.4	250	69.5	1.4	5.6%	2.0%
IJC	BDS	13.7	3.4%	2.1	149	1.3	1,914	7.1	0.9	5.9%	13.5%
PVT	Dầu khí	20.8	1.0%	1.3	292	1.5	2,649	7.8	1.1	17.9%	15.3%
PLC	Dầu khí	34.4	4.9%	1.8	121	2.7	1,447	23.8	2.3	1.0%	9.0%
DRC	Săm lốp	21.1	1.9%	1.3	109	0.1	2,586	8.2	1.3	8.4%	16.7%
REE	Tiện ích	68.0	0.3%	0.8	1,051	0.6	7,570	9.0	1.6	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	13.1	2.0%	1.8	483	3.0	433	30.1	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.3	1.2%	0.8	367	0.2	2,992	9.8	1.8	16.0%	19.5%
HDG	Tiện ích	32.0	-1.5%	1.5	340	1.4	4,495	7.1	1.5	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.1	0.0%	1.3	330	0.8	1,701	16.5	1.5	8.2%	9.4%
GEG	Tiện ích	15.1	0.3%	1.1	211	0.4	1,193	12.6	1.3	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	8.0	3.9%	2.1	185	1.6	774	10.3	0.6	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.5	0.6%	1.6	2,224	2.7	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	165.8	1.1%	0.2	4,623	1.3	7,959	20.8	4.6	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	41.9	1.2%	0.5	650	0.5	4,226	9.9	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	66.0	0.8%	1.4	340	2.2	3,295	20.0	3.9	28.7%	21.3%
DGW	Bán lẻ	34.1	4.3%	1.7	247	3.6	4,230	8.0	2.3	22.4%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.6	-0.6%	2.0	164	2.4	621	25.1	0.8	5.9%	3.2%
PET	Bán lẻ	24.1	5.7%	2.4	104	0.8	1,582	15.2			7.4%
BAF	Bán lẻ	21.4	-0.9%		133	2.0	1,944	11.0	1.8	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	34.9	6.9%	1.7	202	5.8	5,299	6.6	1.5	6.6%	25.8%
VSC	Logistics	28.3	0.9%	0.5	149	0.2	2,592	10.9	1.2	3.0%	12.9%
HAH	Logistics	37.9	2.2%	1.1	116	1.0	10,224	3.7	1.2	9.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	64.7	0.5%	1.3	322	0.4	3,872	16.7	4.6	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	17.5	0.0%	1.7	80	1.0	2,847	6.1	1.1	13.9%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

